

Số: 24 /KBT

V/v: "Giải trình lợi nhuận Quý IV năm
2014 tăng so với Quý IV năm 2013"

Kiên giang, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊNGIANG**
2. Mã chứng khoán: **KBT (Đã hủy niêm yết tự nguyện vào tháng 11/2013)**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 4-Khu phố Xà Ngách-Thị trấn Kiên lương-Huyện Kiên lương-Tỉnh Kiên giang.
4. Điện thoại: 0773 75 17 17 – Di động : 0903 866 286 Fax: 0773 750 511
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Quang Tuấn**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 của Công Ty CP Gạch ngói Kiên giang lập ngày 18 tháng 01 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế 749.612.774 đồng, tăng (85%) so với cùng kỳ năm trước lỗ (881.982.013) tương ứng là 1.631.594.787 đồng

- Doanh thu tăng 134,8% so với cùng kỳ năm trước tương ứng là 4.049.988.458 đồng

- Tỷ lệ giá vốn / doanh thu giảm 7,28% so với cùng kỳ năm trước tương ứng lợi nhuận gộp tăng là 1.883.205.105 đồng

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải tại Website: www.tuynelkiengiang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lâm Duy Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Khu phố Xà ngách - TT Kiên lương - Kiên giang

Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2014

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15 187 376 634	17 061 462 473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 718 006 830	935 827 737
1. Tiền	111	V.01	1 718 006 830	935 827 737
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7 870 327 558	8 742 340 199
1. Phải thu khách hàng	131		7 634 847 100	7 250 865 729
2. Trả trước cho người bán	132		374 231 984	1 729 984 020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	291 699 974	247 720 565
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(430 451 500)	(486 230 115)
IV. Hàng tồn kho	140		4 809 546 907	6 460 491 944
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 809 546 907	6 460 491 944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		789 495 339	922 802 593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		665 360 949	593 319 480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			75 081 673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		46 578 939
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		124 134 390	207 822 501
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60 287 310 547	65 139 307 067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		55 432 880 506	60 301 242 607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50 557 469 212	53 161 987 641
- Nguyên giá	222		67 900 604 622	67 296 245 855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17 343 135 410)	(14 134 258 214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 856 022 788	4 833 910 491
- Nguyên giá	228		6 709 193 964	6 435 557 600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 853 171 176)	(1 601 647 109)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19 388 506	2 305 344 475
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 854 430 041	4 838 064 460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 705 433 170	4 838 064 460
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		148 996 871	
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		75 474 687 181	82 200 769 540
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40 709 646 482	49 175 317 277
I. Nợ ngắn hạn	310		25 900 575 153	28 651 245 948
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22 070 037 331	21 086 213 493
2. Phải trả người bán	312		1 302 384 723	3 282 860 607
3. Người mua trả tiền trước	313		180 246 201	356 275 896
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	575 284 633	23 253 440
5. Phải trả người lao động	315		1 121 614 741	1 195 164 537
6. Chi phí phải trả	316	V.17	166 962 271	199 130 822
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	58 794 000	2 245 079 659
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		425 251 253	263 267 494
II. Nợ dài hạn	330		14 809 071 329	20 524 071 329
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14 564 098 321	20 279 098 321
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	244 973 008	244 973 008
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	34 765 040 699	33 025 452 263
I. Vốn chủ sở hữu	410		34 765 040 699	33 025 452 263
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	30 016 990 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuật Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 460 738 755	1 326 242 386
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		12 168 980	3 175 380
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 275 142 964	1 679 044 497
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75 474 687 181	82 200 769 540
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ



LÂM DUY KHÁNH

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lũy kế Quý Năm (Năm nay)	Lũy kế Quý Năm (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	15 685 126 109	11 635 137 651	59 200 913 767	36 737 284 815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15 685 126 109	11 635 137 651	59 200 913 767	36 737 284 815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	10 834 847 125	8 668 063 772	40 913 628 754	24 991 031 391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4 850 278 984	2 967 073 879	18 287 285 013	11 746 253 424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	30 599 528	34 843 485	107 148 563	150 292 738
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1 352 892 328	1 178 692 316	4 629 477 559	3 144 587 515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 222 557 574	1 178 692 316	4 108 138 542	3 144 587 515
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1 892 463 861	1 871 670 240	7 194 376 228	4 473 644 926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	839 236 198	893 606 994	3 372 435 741	3 492 735 686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		796 286 125	- 942 052 186	3 198 144 048	785 578 035
11. Thu nhập khác	31		263 654 044	343 780 257	635 619 379	479 357 893
12. Chi phí khác	32		35 326 143	283 710 084	322 406 910	315 413 319
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		228 327 901	60 070 173	313 212 469	163 944 574
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 024 614 026	(881 982 013)	3 511 356 517	949 522 609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		275 001 252		821 429 144	153 248 264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					244 973 008
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		749 612 774	(881 982 013)	2 689 927 373	551 301 337
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		250		896	184

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

PHẠM VĂN CƠ

LÂM DUY KHÁNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 511 356 517	949 522 609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3 460 401 263	3 186 365 541
- Các khoản dự phòng	03		(55 778 615)	308 211 075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(394 766 927)	(123 583 985)
- Chi phí lãi vay	06		4 108 138 542	3 144 587 515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 629 350 780	7 465 102 755
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 743 163 746	1 768 387 596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1 650 945 037	(1 803 774 233)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2 367 176 510)	1 462 909 988
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		60 589 821	(1 723 014 732)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4 108 138 542)	(3 046 627 216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(525 365 385)	(248 006 763)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 593 363 111	1 663 155 238
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1 684 746 871)	(1 726 251 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7 991 985 187	3 811 881 633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202 062 929)	(20 316 474 677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391 636 364	309 090 909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 130 563	4 783 738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		192 703 998	(20 002 600 030)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44 918 173 658	44 346 617 179
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49 649 349 820)	(25 200 098 363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2 671 333 930)	(3 597 938 220)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7 402 510 092)	15 548 580 596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		782 179 093	(642 137 801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		935 827 737	1 577 965 538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 718 006 830	935 827 737

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 01 năm 2015



GIÁM ĐỐC

LÂM DUY KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Tổ 04 – Khu Phố Xà Ngách - Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch tuynel.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	06 – 30 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khu phố Xà gạch, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang thời hạn khấu hao là 30 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 8 năm.

4.7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

4.9. Phân chia lợi nhuận sau thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIỀM GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân chia cho các cổ đông sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của nhà nước và sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	129.709.445	11.881.011
Tiền gửi ngân hàng	1.588.297.385	923.946.726
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	1.718.006.830	935.827.737

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	7.634.847.100	7.250.865.729
Trả trước cho người bán	374.231.984	1.729.984.020
Các khoản phải thu khác	291.699.974	247.720.565
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	8.300.779.058	9.228.570.314
Dự phòng phải thu khó đòi	(430.451.500)	(486.230.115)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	7.870.327.558	8.742.340.199

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

khoản phải thu các bên có liên quan là 2.178.784.395 VNĐ – Xem thêm mục 7.

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng
 – Xem thêm mục 5.8.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.716.565.253	3.986.153.289
Công cụ, dụng cụ	31.104.101	48.134.402
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	790.320.763	878.343.794
Thành phẩm	271.556.790	1.547.860.459
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.809.546.907	6.460.491.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	4.809.546.907	6.460.491.944

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/09/2014	36.892.110	27.474.870	3.644.449	99.551	68.110.980
Mua trong kỳ	29.624	-	-	-	29.624
Giảm trong kỳ	-	-	(240.000)	-	(240.000)
Số dư cuối kỳ	36.921.734	27.474.870	3.404.449	99.551	67.900.604
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/09/2014	8.085.262	6.051.380	2.422.100	99.551	16.658.294
Khấu hao trong kỳ	379.009	439.335	87.247	-	905.591
Giảm trong kỳ	-	-	(220.750)	-	(220.750)
Số dư cuối kỳ	8.464.272	6.490.715	2.288.597	99.551	17.343.135
Tại ngày 30/09/2014	28.806.848	21.423.490	1.222.349	-	51.452.687
Tại ngày cuối kỳ	28.457.462	20.984.155	1.115.852	-	50.557.469

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng
 – Xem thêm mục 5.8 và 5.12.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **267.185.497** đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 30/09/2014	6.487.012.146	222.181.818	6.709.193.964
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.487.012.146	222.181.818	6.709.193.964
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 30/09/2014	1.707.530.354	81.281.898	1.788.812.252
Khấu hao trong kỳ	56.123.264	8.235.660	64.358.924
Số dư cuối năm	1.763.653.618	89.517.558	1.853.171.176
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/09/2014	4.779.481.792	140.899.920	4.920.381.712
Tại ngày cuối kỳ	4.723.358.528	132.664.260	4.856.022.788

Trong quyền sử dụng đất chủ yếu là lợi thế khai thác mỏ sét và các chi phí đền bù, giải tỏa đất. Toàn bộ quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng dây chuyền 2	-	1.579.705.397
Nâng cấp đường vào công ty	-	300.000.000
Xây dựng cơ bản khác	19.388.506	425.639.078
Tổng cộng	19.388.506	2.305.344.475

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.476.725.159	3.176.132.590
Sửa chữa nhà xưởng	1.305.352.823	1.112.130.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	923.355.188	549.801.349
Tổng cộng	4.705.433.170	4.838.064.460

5.8. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	15.530.037.331	16.246.213.493
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.12	6.540.000.000	4.840.000.000
Tổng cộng	22.070.037.331	21.086.213.493

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng bằng tiền VNĐ với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho phương án sản xuất – kinh doanh. Khoản vay này được thế chấp bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 5.2, 5.3, 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả cho bên liên quan là 521.339.017 VNĐ – Xem thêm mục 7.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	305.003.625	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.303.878	-
Thuế thu nhập tài nguyên	-	22.023.440
Thuế thu nhập cá nhân	3.977.130	-
Các khoản phí, lệ phí	-	1.230.000
Tổng cộng	575.284.633	23.253.440

5.10. Phải trả người lao động

Là quỹ lương cuối kỳ còn lại chưa chi.

5.11. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	13.864.098.321	18.704.098.321
Vay đối tượng khác	700.000.000	1.575.000.000
Tổng cộng	14.564.098.321	20.279.098.321

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 72 tháng với lãi suất 10,8%/năm đến thời điểm 31/12/2014. Kể từ năm 2015 trở đi, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2), các khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty, quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

Vay đối tượng khác là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; với lãi suất 12%/năm; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2); khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(Phần tiếp theo ở trang 8)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13 Vốn chủ sở hữu

5.13.3. Biến động của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư tại ngày 30/06/2014	30.016.990.000	1.326.242.386	2.404.418.079	15.615.380	33.763.265.845
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	554.601.217	-	554.601.217
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000)	30.000.000	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(16.946.400)	(16.946.400)
Số dư tại ngày 30/09/2014	30.016.990.000	1.326.242.386	2.929.019.296	28.668.980	34.300.920.662
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	749.612.774	-	749.612.774
Trích lập quỹ	-	134.496.369	(403.489.106)	-	(268.992.737)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(16.500.000)	(16.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.016.990.000	1.460.738.755	3.275.142.964	12.168.980	34.765.040.699

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu năm
• Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	12.393.320.000	12.393.320.000
• Vốn góp của các đối tượng khác	17.623.670.000	17.623.670.000
Tổng cộng	30.016.990.000	30.016.990.000

5.13.3. Cổ phần

	Kỳ này	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	3.001.699
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cp		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	749.612.774	(881.982.013)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.001.699	3.001.699
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	250	

5.13.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	2.929.019.296	2.245.953.698
Lợi nhuận sau thuế	749.612.774	(881.982.013)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(134.496.369)	(10.419.062)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(268.992.737)	(20.838.124)
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	-	-
Chia cổ tức	-	-
Giảm khác	-	(105.992.706)
Lợi nhuận chưa phân phối	3.275.142.964	1.226.721.793

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	14.555.464.618	10.377.250.728
Doanh thu vận chuyển gạch	1.125.554.219	1.043.545.592
Doanh thu bán hàng đất bùn	-	214.341.331
Doanh thu khác	4.107.272	-
Doanh thu thuần	15.685.126.109	11.635.137.651

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm gạch	9.694.090.806	7.357.515.816
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	1.038.841.226	1.250.226.192
Giá vốn đất bùn	101.915.093	60.321.764
Tổng cộng	10.834.847.125	8.668.063.772

6.3. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	205.228.521	176.026.246
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	975.544.991	720.211.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.942.891	21.942.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.017.871	832.427.626

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi phí bằng tiền khác	129.729.570	121.061.690
Tổng cộng	1.892.463.86	1.871.670.240

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	197.843.931	324.420.942
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	64.777.313	44.384.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.375.829	73.389.851
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.316.898	71.749.801
Chi phí bằng tiền khác	422.922.227	379.662.116
Tổng cộng	839.236.198	893.606.994

6.5. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.919.755.753	4.063.140.733
Chi phí nhân công	1.950.682.386	1.698.246.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.108.321	670.531.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.263.866	1.210.840.600
Chi phí khác bằng tiền	205.137.863	169.505.473
Tổng cộng	8.897.948.189	7.812.265.202

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	2.178.784.395	2.353.485.827
Phải trả - Xem thêm mục 5.9	(521.339.017)	(1.741.698.859)
Tổng cộng	1.657.445.278	611.786.968

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	938.510.566	1.030.849.597

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2015.

Kiên Lương, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ



GIÁM ĐỐC

LÂM DUY KHÁNH